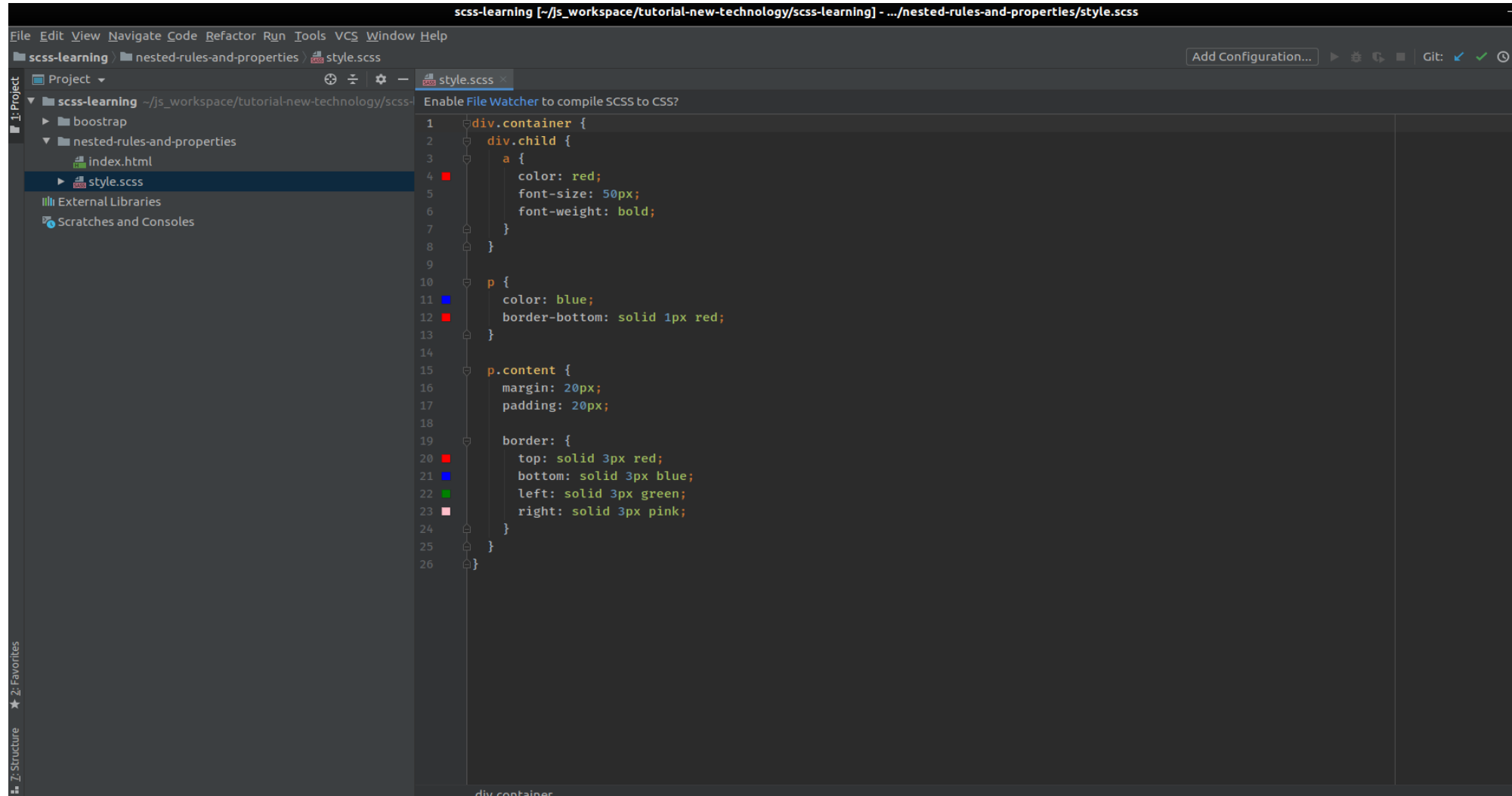


# Scss tutorial

## 1. Cách dùng:

### 1.1 Tạo file (có định dạng .scss hoặc sass, tùy theo sở thích)



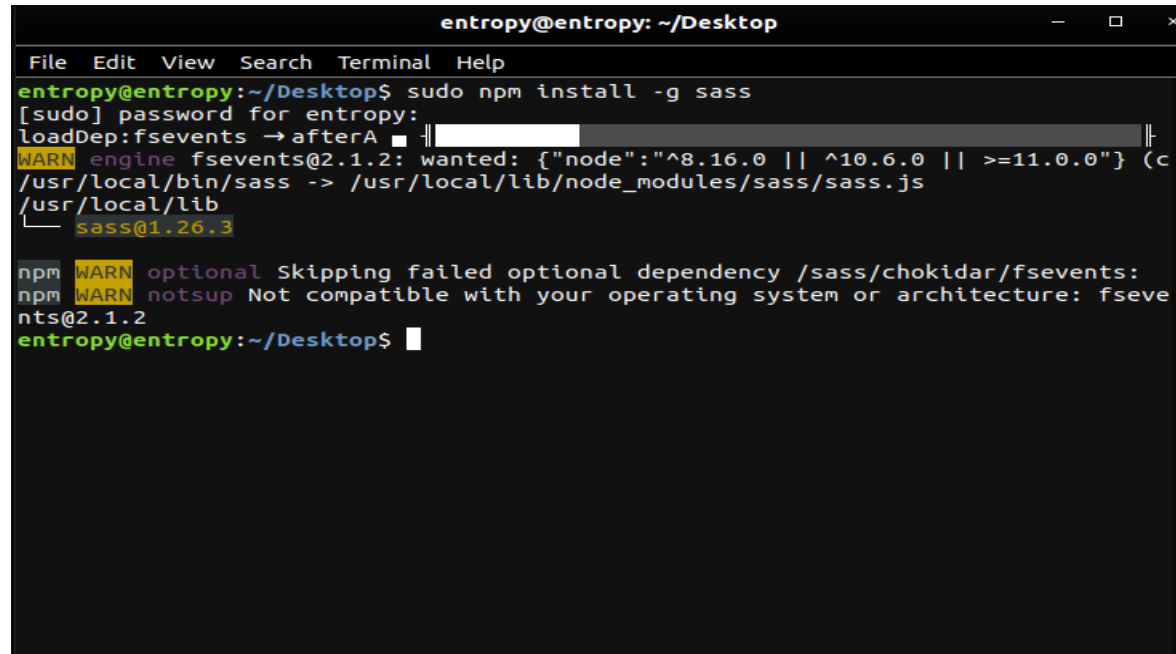
# Scss tutorial

## 1. Cách dùng:

### 1.2 Gen file scss thành file css:

- Muốn vì project chỉ có thể hiểu định dạng css do đó cần phải gen file scss->css.  
Dùng tool, hoặc dùng command line **sass** (tham khảo [install sass](#)). Nếu dùng command line, có thể cài với **npm** như sau:

**npm install -g sass**



```
entropy@entropy: ~/Desktop
File Edit View Search Terminal Help
entropy@entropy:~/Desktop$ sudo npm install -g sass
[sudo] password for entropy:
loadDep:fsevents → afterA
WARN engine fsevents@2.1.2: wanted: {"node":"^8.16.0 || ^10.6.0 || >=11.0.0"} (c
/usr/local/bin/sass -> /usr/local/lib/node_modules/sass/sass.js
/usr/local/lib
└─ sass@1.26.3

npm WARN optional Skipping failed optional dependency /sass/chokidar/fsevents:
npm WARN notsup Not compatible with your operating system or architecture: fseve
nts@2.1.2
entropy@entropy:~/Desktop$
```

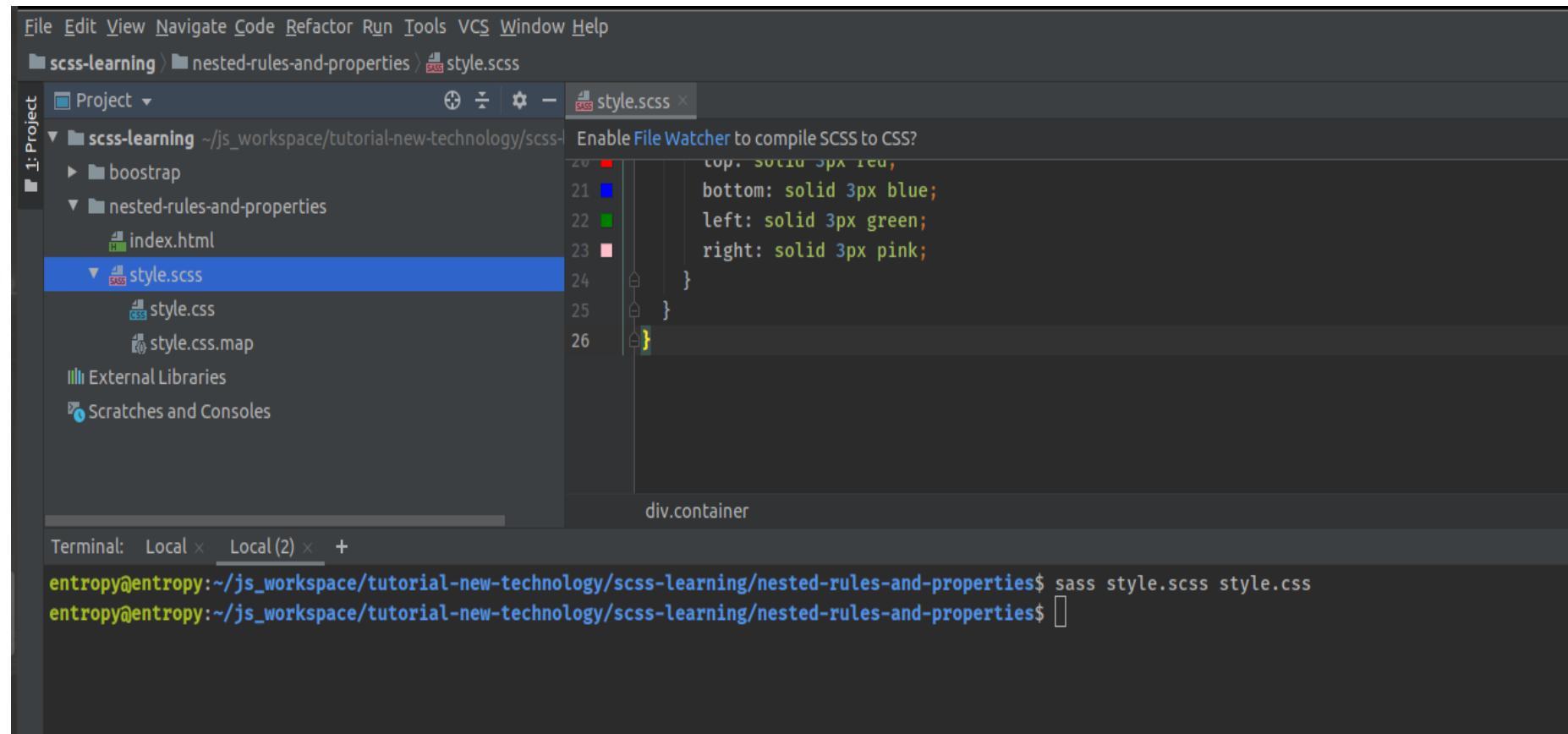
# Scss tutorial

## 1. Cách dùng:

### 1.2 Gen file scss thành file css:

- cd tới local đặt file scss chạy lệnh sau để gen file css:

**sass [name].scss [name].css**

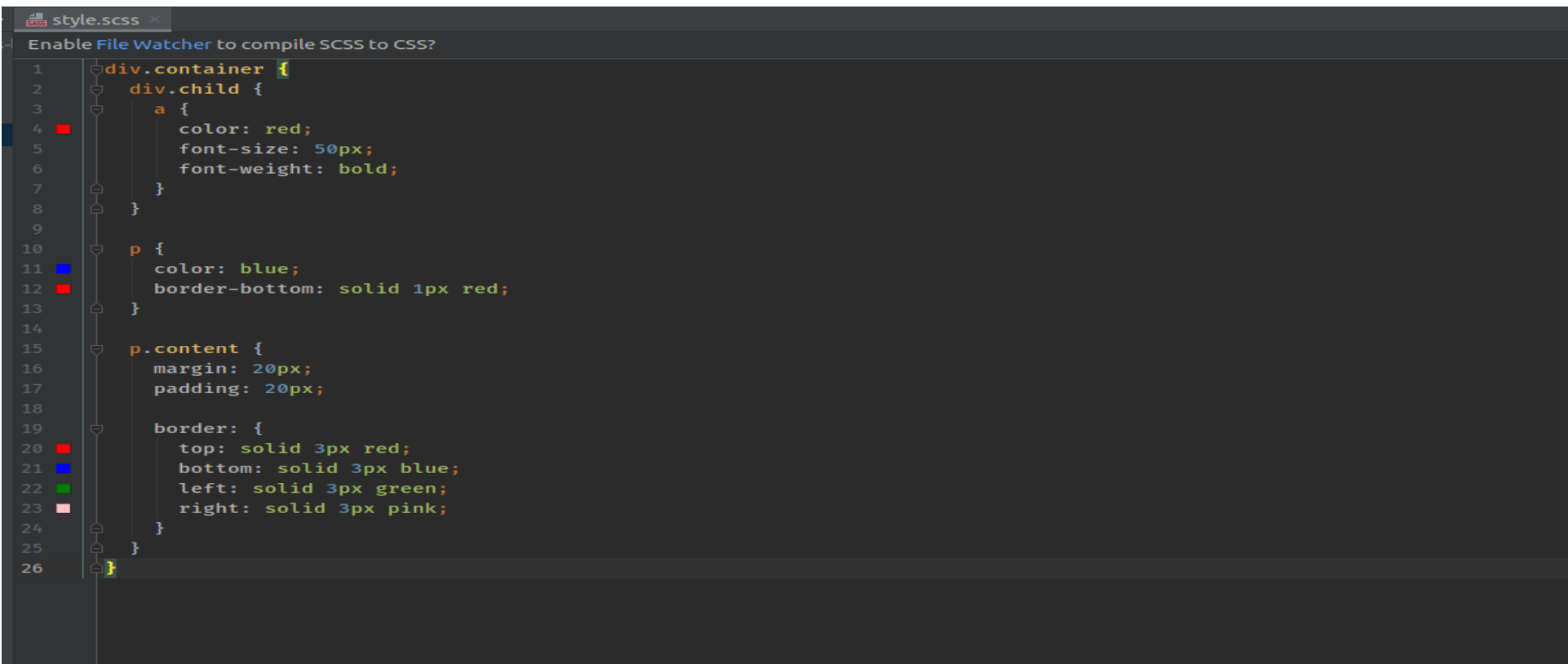


# Scss tutorial

## 2. Cú pháp viết scss (Từ cơ bản đến phức tạp)

### 2.1. Phân cấp (nested -rules, properties):

- Phân cấp chính là thuộc tính cha viết ngoài bao lấy các thuộc tính con bên trong. VD: div.container là cha, bên trong có các con (div.child, p, p.content...), border là cha, bên trong có các con (top, bottom, left, right).



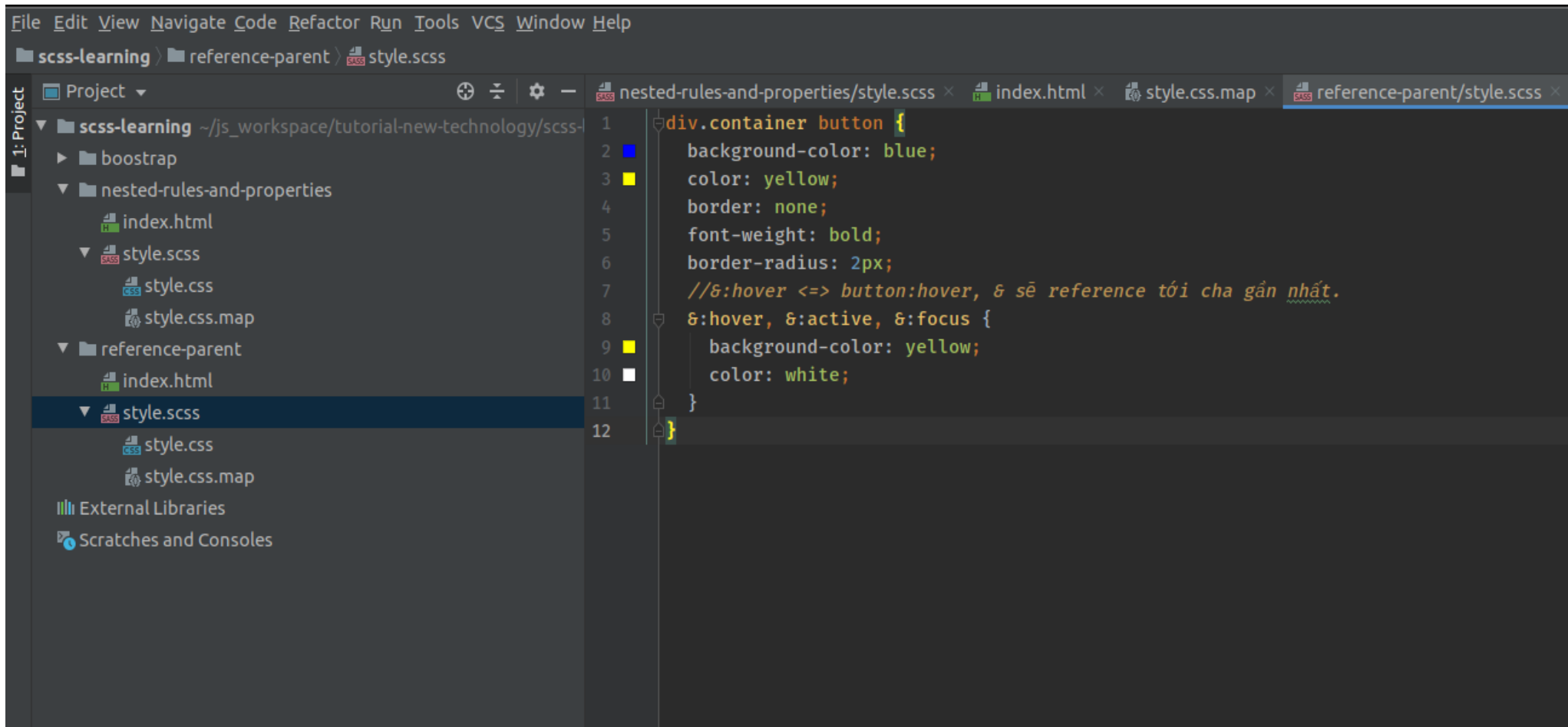
```
1  div.container {  
2    div.child {  
3      a {  
4        color: red;  
5        font-size: 50px;  
6        font-weight: bold;  
7      }  
8    }  
9  
10   p {  
11     color: blue;  
12     border-bottom: solid 1px red;  
13   }  
14  
15   p.content {  
16     margin: 20px;  
17     padding: 20px;  
18  
19     border: {  
20       top: solid 3px red;  
21       bottom: solid 3px blue;  
22       left: solid 3px green;  
23       right: solid 3px pink;  
24     }  
25   }  
26 }
```

# Scss tutorial

## 2. Cú pháp viết scss (Từ cơ bản đến phức tạp)

### 2.2. Reference (reference tới phần tử cha):

- Sử dụng ký tự **&** nó sẽ reference tới phần tử cha gần nhất, ở đây **&** tương đương **button**

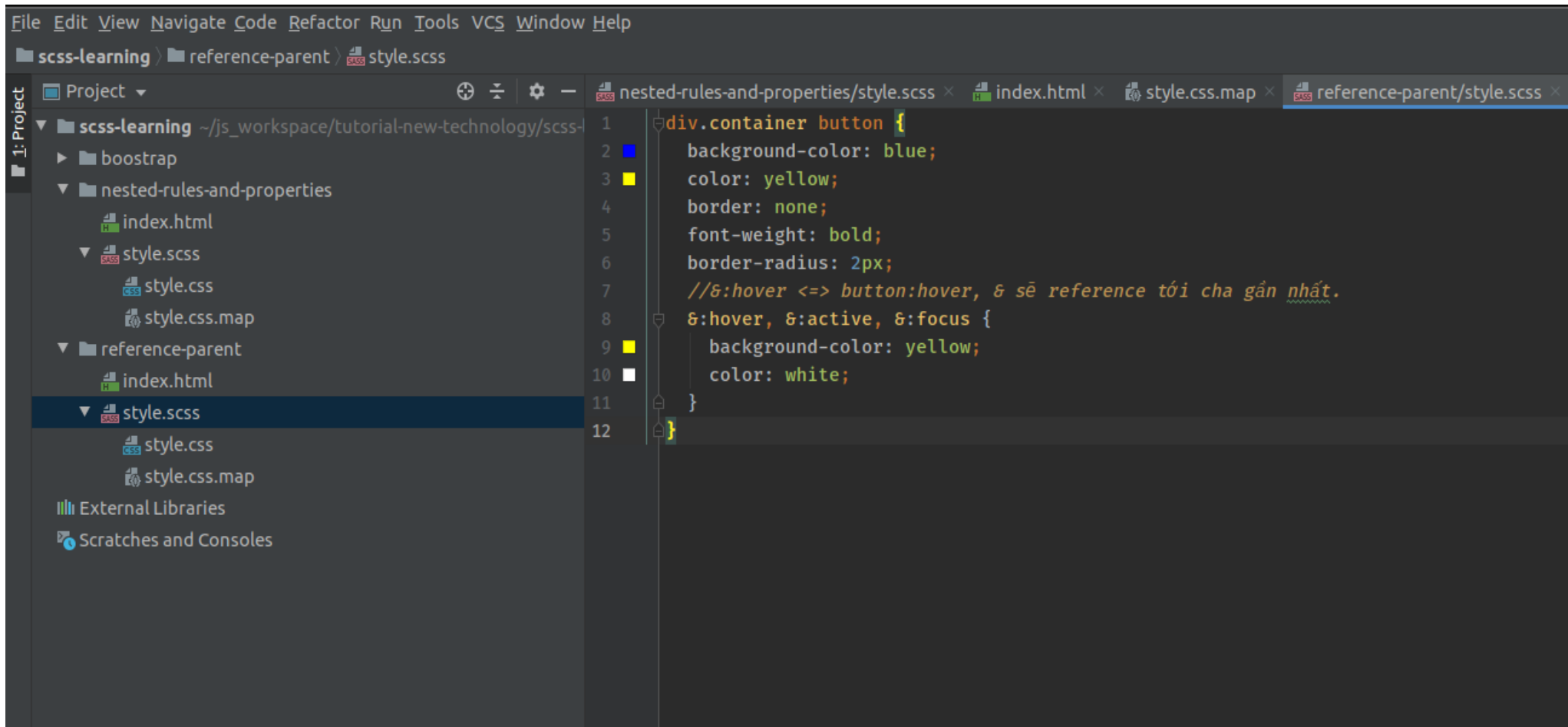


# Scss tutorial

## 2. Cú pháp viết scss (Từ cơ bản đến phức tạp)

### 2.2. Reference (reference tới phần tử cha):

- Sử dụng ký tự **&** nó sẽ reference tới phần tử cha gần nhất, ở đây **&** tương đương **button**

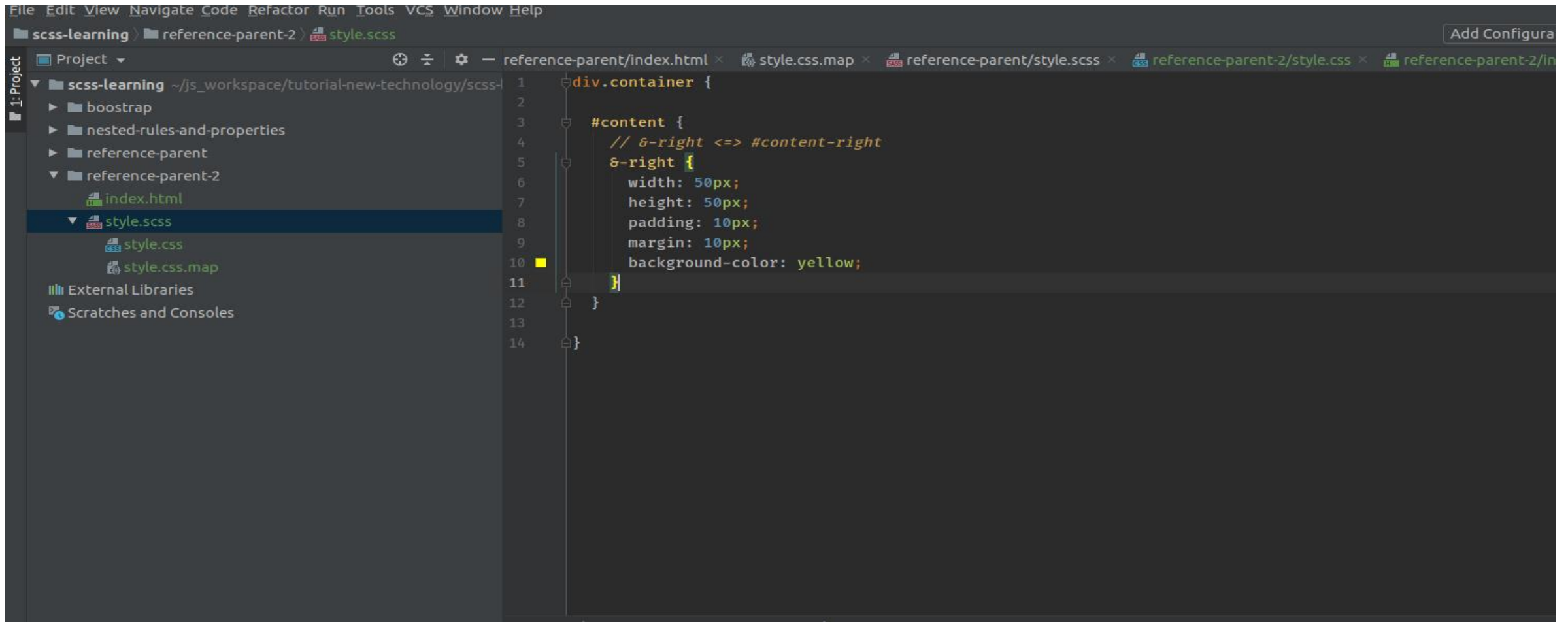


# Scss tutorial

2. Cú pháp viết scss (Từ cơ bản đến phức tạp)

2.2. Reference (reference tới phần tử cha):

- Ở đây & tương đương **#content**

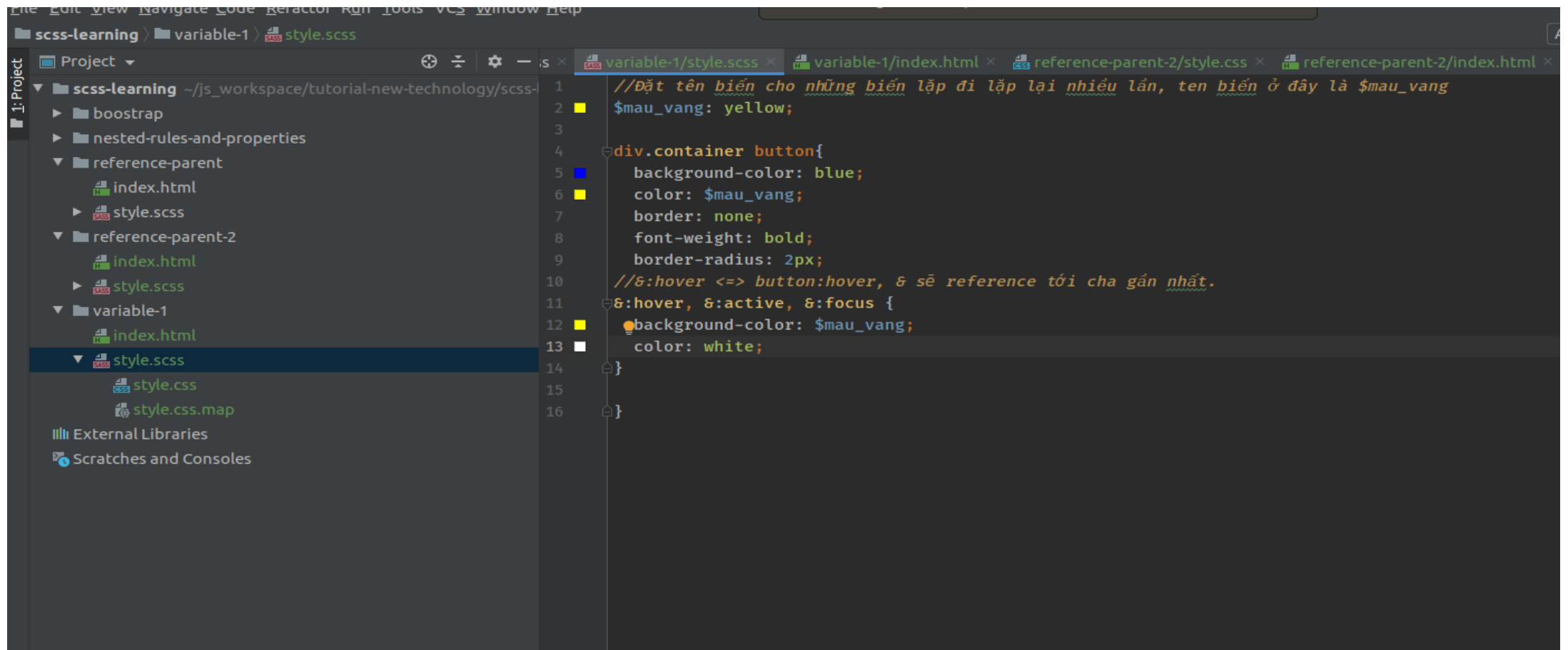


# Scss tutorial

## 2. Cú pháp viết scss (Từ cơ bản đến phức tạp)

### 2.3. Đặt tên biến:

- Đối với những biến lặp đi lặp lại nhiều lần, ta nên đặt tên biến và sử dụng



The screenshot shows a code editor with a project structure on the left and SCSS code in the main editor. The project structure includes folders like 'bootstrap', 'nested-rules-and-properties', 'reference-parent', and 'variable-1'. The 'variable-1' folder is selected, showing 'index.html' and 'style.scss'. The 'style.scss' file is open in the editor, displaying the following code:

```
1 //Đặt tên biến cho những biến lặp đi lặp lại nhiều lần, tên biến ở đây là $mau_vang
2 $mau_vang: yellow;
3
4 div.container button{
5     background-color: blue;
6     color: $mau_vang;
7     border: none;
8     font-weight: bold;
9     border-radius: 2px;
10
11     //&:hover <=> button:hover, & sẽ reference tới cha gần nhất.
12     &:hover, &:active, &:focus {
13         background-color: $mau_vang;
14         color: white;
15     }
16 }
```

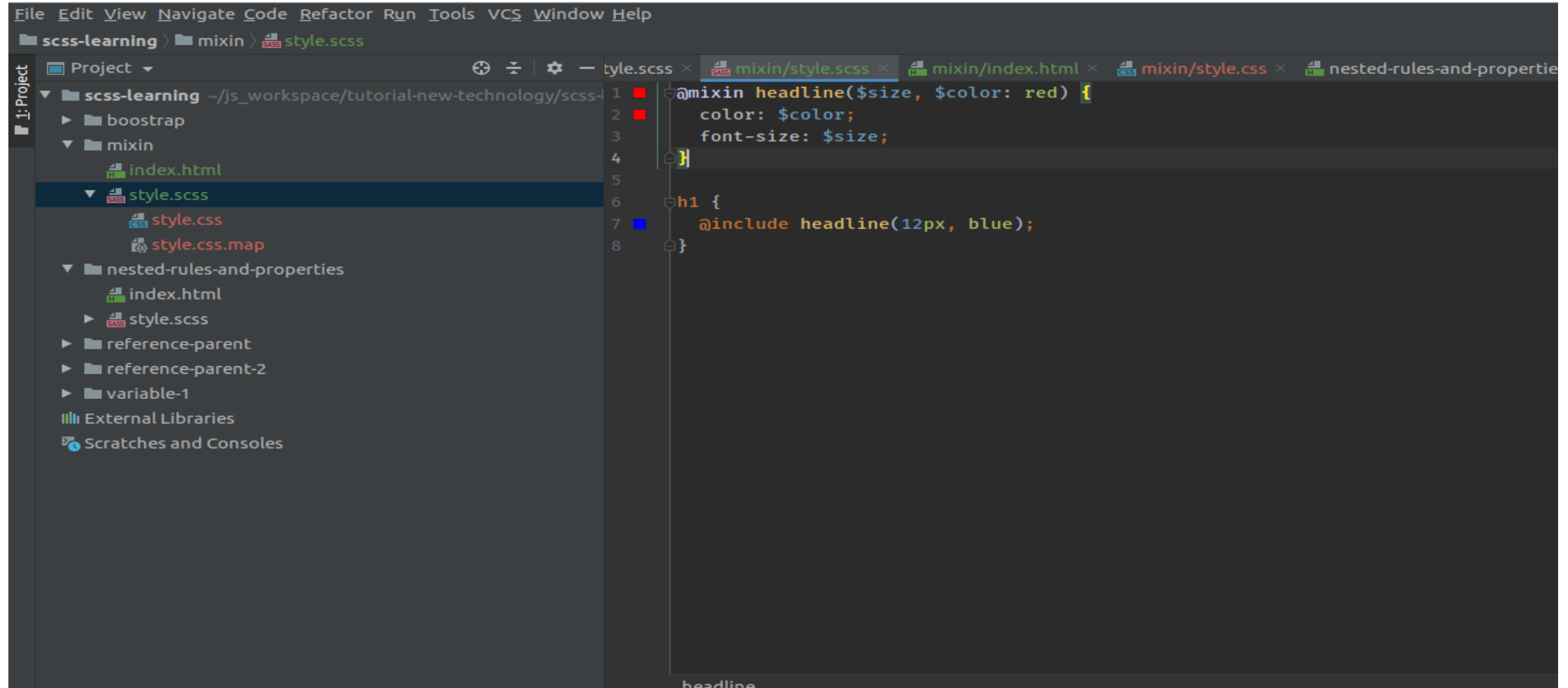


# Scss tutorial

## 2. Cú pháp viết scss (Từ cơ bản đến phức tạp)

### 2.4. Mixin:

- @mixin giống hệt function trong các ngôn ngữ lập trình, gọi nó ở 1 nơi khác dùng @include



The screenshot shows an IDE window with a project named 'scss-learning'. The left sidebar shows the project structure with folders 'bootstrap', 'mixin', 'nested-rules-and-properties', 'reference-parent', 'reference-parent-2', and 'variable-1'. The 'mixin' folder is expanded, showing 'index.html', 'style.scss', 'style.css', and 'style.css.map'. The 'style.scss' file is selected. The main editor shows the following SCSS code:

```
1 @mixin headline($size, $color: red) {  
2   color: $color;  
3   font-size: $size;  
4 }  
5  
6 h1 {  
7   @include headline(12px, blue);  
8 }
```